Tổng CTCP Công trình Viettel (HSX: CTR)

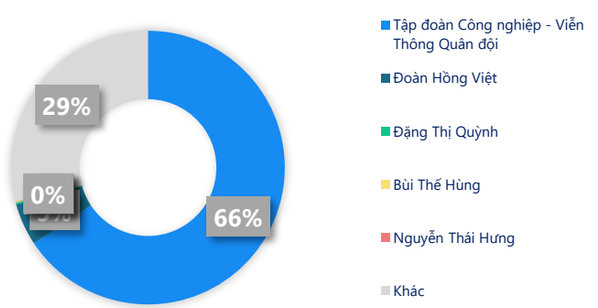
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

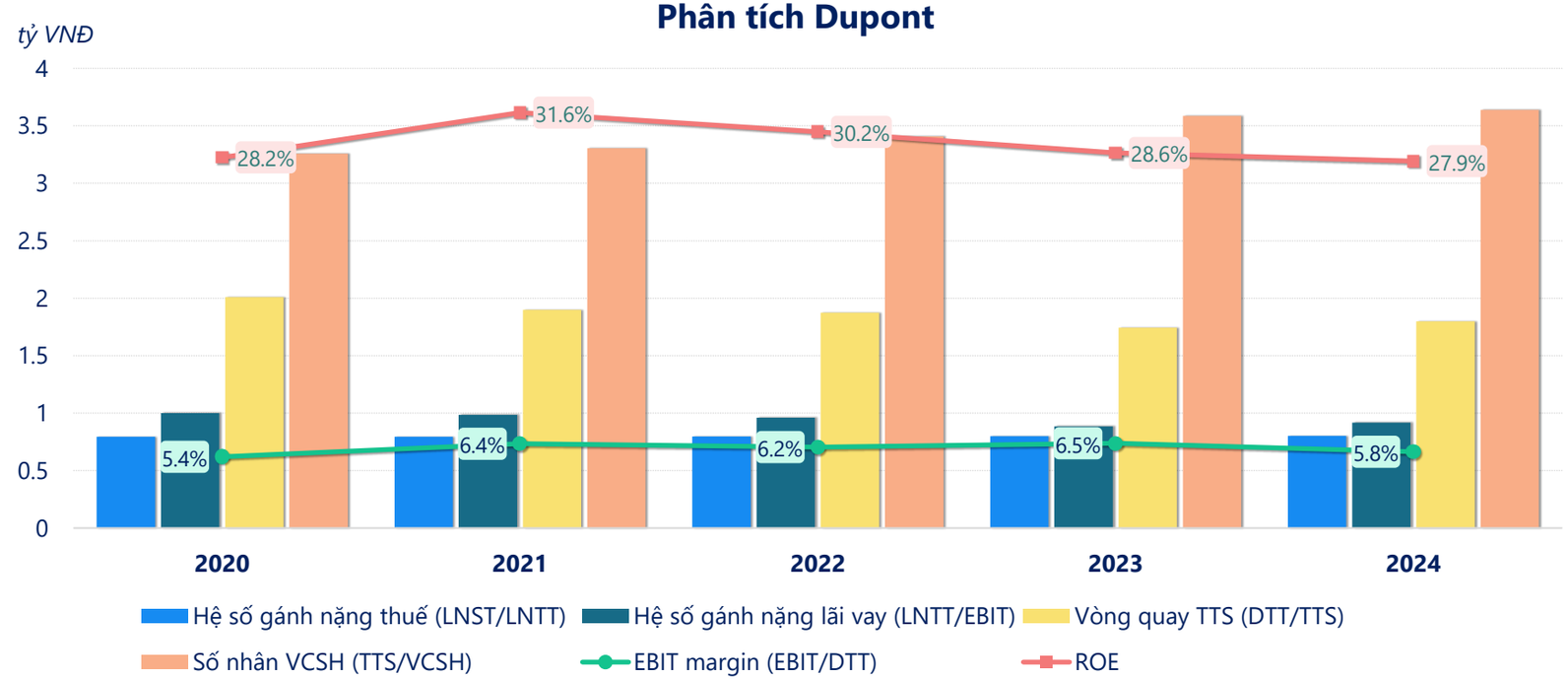
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	124,500
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	85,783 - 156,881
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	14,241
Số lượng CPLH (CP)	114,385,879
KLGD BQ 20 phiên (CP)	808,000
Sở hữu nước ngoài	7.6%
Beta	1.39
EPS	4,749
P/E	26.2

	YTD	1T	3T	6T
CTR	-1.3%	-2.7%	-13.9%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

12,610

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1,311| 11.6%

LN sau thuế

2024

538

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 22.0| 4.3%

ROE

2024

27.9%

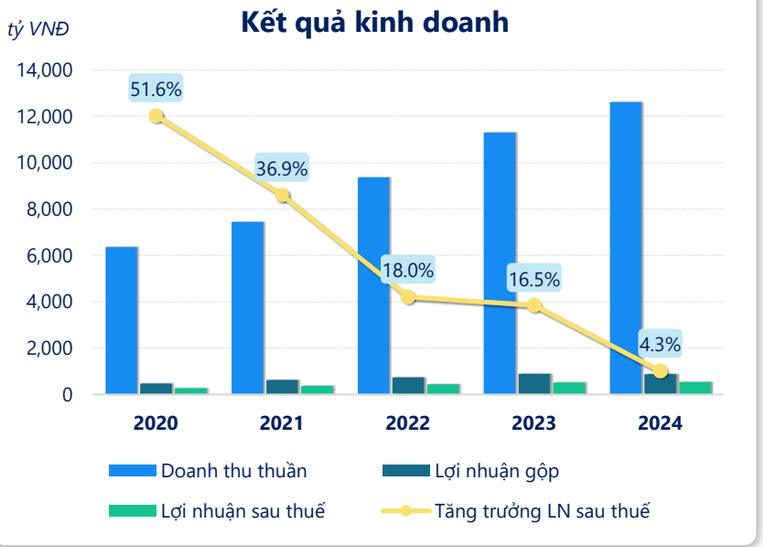
+/- YoY: ▼ 0.6%

ROA

2024

7.7%

+/- YoY: ▼ 0.3%



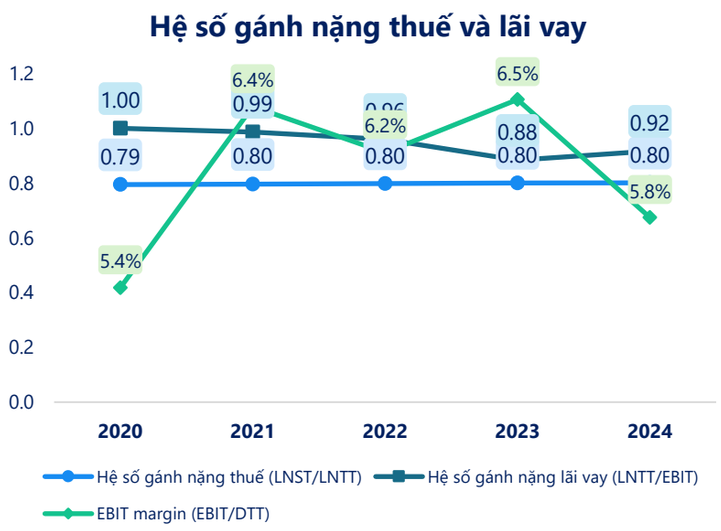
Năm **2024**, **CTR** ghi nhận doanh thu thuần **12,610** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **538.2** tỷ đồng, lần lượt **tăng 11.6%** và **tăng 4.33%** so với năm trước.

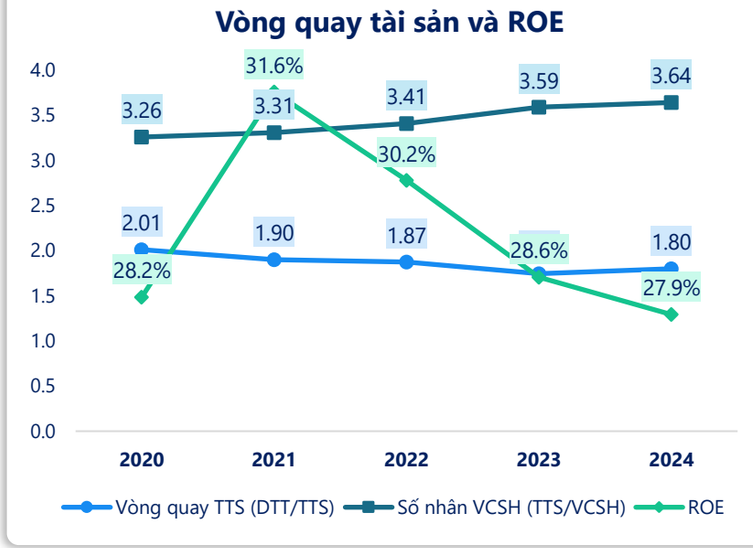
Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **27.9%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **5.81%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.92**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



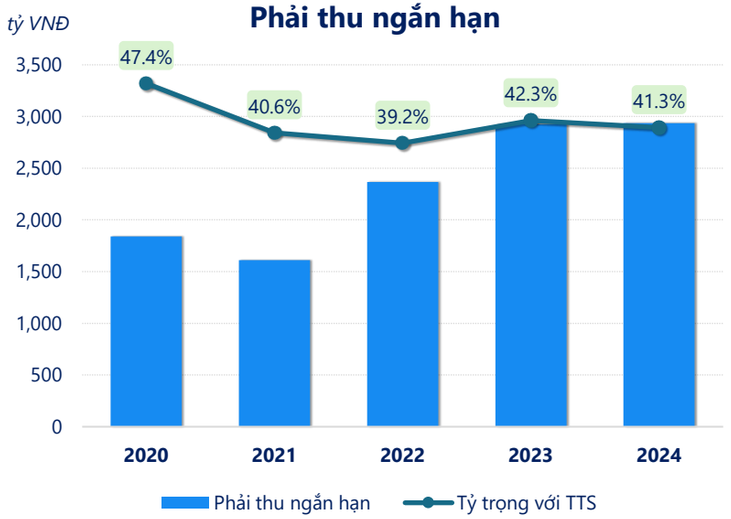


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.80**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **3.64** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

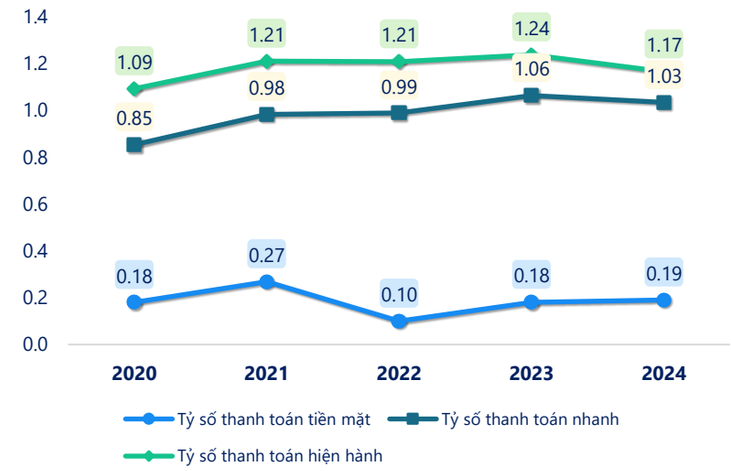
Phải thu ngắn hạn



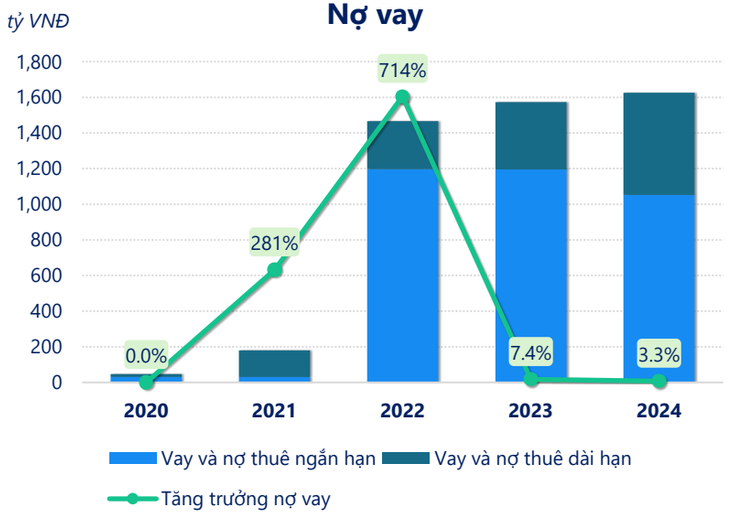
Hàng tồn kho



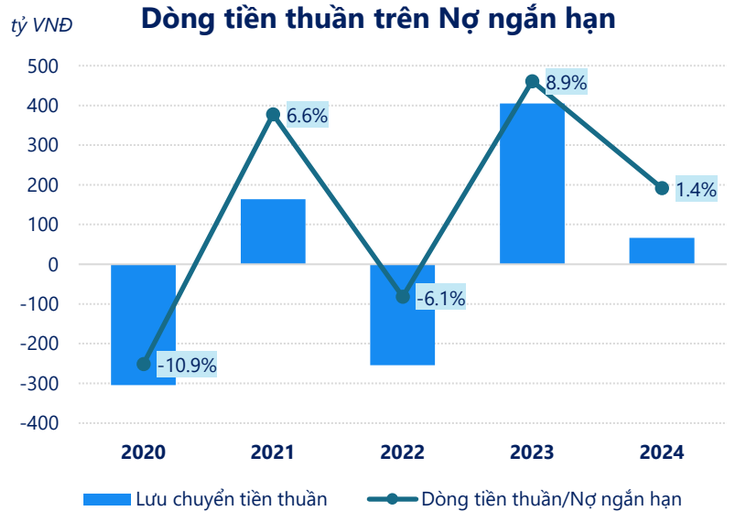
Chỉ số thanh khoản



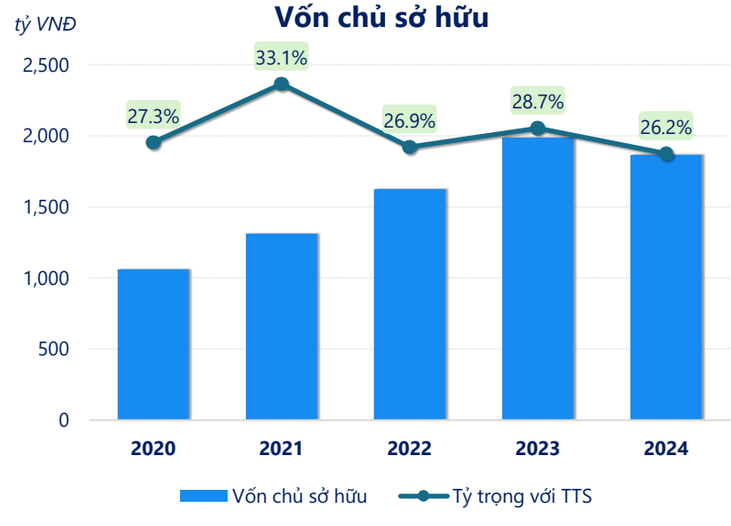
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**7,067**	**6,916**	**2.2%**
Tài sản ngắn hạn	5,387	5,614	-4.0%
Tiền và tương đương tiền	888	819	8.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	854	1,000	-14.7%
Phải thu ngắn hạn	2,905	2,924	-0.7%
Hàng tồn kho	602	790	-23.8%
Tài sản ngắn hạn khác	139	81.1	71.1%
Tài sản dài hạn	**1,680**	**1,302**	**29.0%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	191	285	-33.0%
Bất động sản đầu tư	1,223	829	47.4%
Tài sản dở dang	252	153	65.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**15.1**	**35.7**	**-57.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	5,205	4,928	5.6%
Nợ ngắn hạn	**4,617**	**4,535**	**1.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,052	1,196	-12.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	610	581	5.0%
Nợ dài hạn	588	392	49.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	573	378	51.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,862**	**1,988**	**-6.3%**
Vốn chủ sở hữu	**1,862**	**1,988**	**-6.3%**
Vốn điều lệ	1,144	1,144	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**6,359**	**7,447**	**9,370**	**11,299**	**12,610**
Giá vốn hàng bán	5,885	6,819	8,629	10,407	11,725
Lợi nhuận gộp	**475**	**628**	**741**	**892**	**884**
Doanh thu HĐTC	19.6	12.7	27.2	97.1	49.1
Chi phí TC	2.61	7.23	24.2	93.3	90.1
Chi phí lãi vay	**0**	**6.43**	**23.0**	**84.8**	**60.8**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	148	161	189	249	169
LN thuần từ HĐKD	**344**	**473**	**555**	**647**	**675**
Lợi nhuận khác	1.11	-1.34	-0.16	-2.14	-2.52
LN trước thuế	**345**	**472**	**555**	**645**	**672**
Lợi nhuận sau thuế	**274**	**375**	**443**	**516**	**538**
LNST của CĐ cty mẹ	**274**	**375**	**443**	**516**	**538**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	164	588	72.2	573	1,141
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-467	-484	-1,520	-159	-600
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.90	60.0	1,194	-9.31	-474
Tiền đầu kỳ	809	504	668	414	819
Lưu chuyển tiền thuần	**-304**	**164**	**-254**	**404**	**66.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.66	-0.04	-0.12	0.20	1.63
Tiền cuối kỳ	504	668	414	819	887